TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĨNH HƯNG
TỈNH LONG AN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/DS - ST
Ngày: 04- 01 - 2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH HƯNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Hựu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Đức Hảo.

2. Bà Lê Thị Linh Phượng.

***- Thư ký phiên toà*:** Ông Nguyễn Văn Thái Hưng, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân *huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Phương - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/9/2023 và ngày 04 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Vĩnh Hưng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2023/TLST-DS ngày 03 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2023/QĐXX-ST ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đoàn Thị N, sinh năm: 1991; Địa chỉ: ấp G, xã K, huyện V, tỉnh Long An *(có mặt)*

2. Bị đơn: Anh Phan Thanh P, sinh năm: 1991 và chị Lê Thị Phương T, sinh năm 1993; Địa chỉ: ấp C, xã K, huyện V, tỉnh Long An *(có mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 27 tháng 3 năm 2023, biên bản tự khai ngày 27/3/2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Đoàn Thị N trình bày:

Giữa chị với chị Lê Thị Phương T có mối quan hệ quen biết với nhau, nên vào ngày 01/8/2021 chị T có vay số tiền 98.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 20.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 118 ngày, mỗi ngày trả 1.000.000 đồng, khi vay do chị T thực hiện về để kinh doanh và chữa bệnh cho anh P. Sau khi vay về cho đến nay thì chị T không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Nay chị N khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị Lê Thị Phương T, anh Phan Văn P1 phải liên

đới trả số tiền vay là 98.000.000 đồng. Đồng thời, chị N yêu cầu tính lãi suất, mức lãi suất là 20%/năm, thời hạn tính lãi suất từ ngày 01/8/2022 cho đến ngày 31/3/2023 thành tiền là 13.315.000 đồng. Tổng cộng, là 111.315.000 đồng. Ngoài ra chị N còn yêu cầu tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 28/4/2023 và tại phiên tòa bị đơn chị Lê Thị Phương T, anh Phan Văn P1 trình bày: Trước đây vợ chồng tôi có vay 03 lần của chị N số tiền là 90.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi suất là 14.000.000 đồng, đã trả được 48.000.000 đồng, còn nợ là 56.000.000 đồng, do chưa có tiền trả tiếp. Đến ngày 01/8/2022 thì chị N yêu cầu viết lại bản cam kết còn nợ số tiền 98.000.000 đồng, tiếp tục thỏa thuận trả nợ mỗi ngày là 1.000.000 đồng, trả được 90.000.000 đồng, còn nợ 8.000.000 đồng thì chị N không nhận tiền và yêu cầu phải trả thêm 20.000.000 đồng thì mới nhận. Nay không đồng ý trả theo yêu cầu khởi kiện của chị N. Đồng ý trả tiếp số tiền 8.000.000 đồng.

Chị Đoàn Thị N khởi kiện chị Lê Thị Phương T, anh Phan Văn P1 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản", do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Hưng tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán là đúng quy định; của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đều đúng quy định, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng quy định, của bị đơn chưa chấp hành.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

+ Xét yêu cầu của nguyên đơn và chứng cứ của nguyên đơn cung cấp là "B bảng cam kết trả nợ" tuy có việc tẩy xóa nhưng chị T thừa nhận còn nợ 98.000.000 đồng và chữ ký là của chị T. Chị T, anh P1 khai đã trả cho chị N được 90.000.000 đồng, chị N không thừa nhận. Chị T, anh P1 cung cấp tin nhắn Zalo việc kết nối máy giữa chị T với Ngan S thể hiện chị T góp đến ngày 13/10/2022 là 72 ngày, nhưng chị T mới trả được số tiền 60.000.000 đồng, tin nhắn này chị N không thừa nhận là máy của chị N, nhưng đối chiếu bản cam kết trả nợ được viết ngày 01/8/2022 là phù hợp với thời gian trả tiền, phương thức trả tiền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của chị N, buộc anh P1, chị T liên đới trả cho chị N số tiền 38.000.000 đồng.

+ Nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất của số tiền 98.000.000 đồng, từ ngày 01/8/2022 đến ngày 31/3/2023, mức lãi là 20% năm, thành tiền là 13.315.000 đồng. Xét thấy, việc thỏa thuận lãi suất trong bản cam kết không rỏ ràng, bị đơn không đồng ý nội dung tính lãi suất. Đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 26, 35, 39, 92, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho chị N số tiền 38.000.000 đồng với tiền lãi theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án thụ lý giải quyết và xác định quan hệ tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản" là đúng thủ tục, thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ngày 28/9/2023 Tòa án tiến hành mở phiên tòa, do cần phải bổ sung tài liệu chứng cứ của Công ty Cổ phần V nên Hội đồng xét xử có Quyết định tạm ngừng phiên tòa, đến ngày 27/10/2023 chưa thu thập được chứng cứ nên có Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. Đến ngày 05/12/2023 thì có Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án.

[2] *Về nội dung vụ án:*

[2.1] Tại phiên tòa, chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chị T, anh P1 liên đới trả số tiền vay là 98.000.000 đồng theo bản cam kết trả tiền ngày 01/8/2022 và tiền lãi suất là 13.315.000 đồng, tổng cộng là 111.315.000 đồng. Chị T, anh P1 thừa nhận có vay của chị N nhiều lần, nên ngày 01/8/2022 chị N yêu cầu viết bản cam kết trả nợ số tiền 98.000.000 đồng, trả mỗi ngày là 1.000.000 đồng đến khi hết nợ, không lãi suất. Nay chị T, anh P1 khẳng định chỉ còn nợ số tiền 8.000.000 đồng.

[2.2] Chị N thừa nhận có nhiều lần cho chị T, anh P1 vay tiền, nhưng số tiền 98.000.000 đồng là tiền vay riêng, không liên quan đến những khoản vay trước. Chị T, anh P1 khẳng định chỉ có vay 03 lần là 90.000.000 đồng và lãi suất là 14.000.000 đồng. Chị N cung cấp chứng cứ là "Biên bảng cam kết trả nợ" thể hiện chị T có nhận nợ của chị N số tiền là 98.000.000 đồng, chị T cam kết trả cho chị N từ ngày 02/8/2022, mỗi ngày trả 1.000.000 đồng, không thể hiện là số tiền vay. Như vậy, trước đây giữa chị N với chị T, anh P1 thực hiện "Hợp đồng vay tài sản" có kỳ hạn và có lãi. Nhưng đến ngày 01/8/2022 chị N yêu cầu chị T, anh P1 viết cam kết thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 280, 466 của Bộ luật Dân sự.

[2.3] Chị N yêu cầu chị T, anh P1 liên đới trả số tiền 98.000.000 đồng, chị N khẳng định sau khi viết bản cam kết trả nợ thì chị T, anh P1 không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Chị T, anh P1 khẳng định trả được 90.000.000 đồng, chị T khai có kết nối máy và mạng Zalo với máy chị N, chị T cung cấp dữ liệu thông qua tin nhắn Zalo với nội dung: Tin nhắn lúc 21 giờ 10 phút ngày 22/8/2022 thể hiện máy chị T gửi đến máy Ngan Store "*chị chụp tấm giấy mà e ký tên bắt đầu góp chị một ngày một triệu dùm e"*, được máy có tên miền N trả lời *" Bắt đầu góp từ ngày 2/8/2022", "nay được 21 ngày"*, và tin nhắn vào lúc 06 giờ 09 phút ngày 13/10/2022 *"Alô chị chúc tính tiền e nhe e thấy e góp cũng bộn rồi ớ"* thì đến 14 giờ ngày 13/10/2022 Ngan S trả lời *"60tr", " Bắt*

đầu góp đến nay 72 ngày nợ hết 12 ngày". Nay chị N không thừa nhận máy Zalo có tên miền Ngan S là của chị N, nhưng chị N thừa nhận có sử dụng điện thoại số 0382 5232 68 và số 0797 3009 23, được Công ty cổ phần V cung cấp thông tin số máy 0382 5232 68 có tạo tài khoản từ ngày 31/7/2013 đến ngày 19/5/2023 thì xóa và số máy 0797 3009 23 được tạo tài khoản từ ngày 19/5/2023. Đồng thời, đối chiếu thời gian trả nợ theo bản cam kết trả nợ được viết ngày 01/8/2022 đến ngày 13/10/2022 là đúng 72 ngày. Như vậy, có căn cứ xác định giữa máy điện thoại chị T với chị N có kết nối mạng Zalo với nhau.

Chị T, anh P1 khẳng định có trả được 90.000.000 đồng nhưng chỉ cung cấp được chứng cứ thể hiện có trả được số tiền 60.000.000 đồng. Như vậy, chị N yêu cầu chị T, anh P1 phải trả số tiền còn nợ là 98.000.000 đồng là chưa đủ căn cứ chấp nhận toàn bộ, chỉ có căn cứ chấp nhận để chị T, anh P1 liên đới trả số tiền 38.000.000 đồng theo Điều 280, 466 Bộ luật Dân sự 2015. Không có căn cứ chấp nhận số tiền 60.000.000 đồng.

[2.4] Chị N yêu cầu chị T, anh P1 phải trả số tiền lãi suất của số tiền vay là 13.315.000 đồng. Xét thấy theo "biên bảng cam kết trả nợ" ngày 01/8/2022 có nhận nợ và thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Theo quy định tại Điều 280 Bộ luật Dân sự thì nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng thời hạn, đúng địa điểm và phương thức đã thỏa thuận; nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Như vậy, theo bản cam kết trả nợ thì chị T đã nhận nợ bao gồm tiền vay và tiền lãi. Do đó, không có căn cứ chấp nhận số tiền lãi 13.315.000 đồng theo Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[2.5] Chị N yêu cầu chị T, anh P1 phải liên đới trả lãi trong giai đoạn thi hành án, được tính lãi kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, mức lãi suất là 10% năm là có căn cứ được quy tại Điều 357, theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự và theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận một phần đơn khởi kiện của chị N yêu cầu chị T, anh P1 liên đới trả 38.000.000 đồng, không chấp nhận yêu cầu chị T, anh P1 liên đới trả sồ tiền 60.000.000 đồng là có căn cứ. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tính lãi suất là chưa đủ căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Yêu cầu của chị N đối với chị T, anh P1 được Tòa án chấp nhận số tiền 38.000.000 đồng thì chị T, anh P1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho chị N, mức án phí là 5%.

Yêu cầu của chị N đối với chị T, anh P1 không được Tòa án chấp nhận số tiền 73.315.000 đồng thì chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận, mức án phí là 5%.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 280, 288, 463, 466, 468, 470 và Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đoàn Thị N đối với chị Lê Thị Phương T, anh Phan Văn P1 về việc tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*.

Chị Lê Thị Phương T, anh Phan Văn P1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Đoàn Thị N số tiền là 38.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 02 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Đoàn Thị N đối với chị Lê Thị Phương T, anh Phan Văn P1 về số tiền 73.315.000 đồng

3. Về án phí:

Chị Lê Thị Phương T, anh Phan Văn P1 phải chịu 1.900.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Đoàn Thị N phải chịu 3.665.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp 2.783.000 đồng theo biên lai số 0003927 ngày 03/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Vĩnh Hưng, tỉnh Long An. Chị N còn phải nộp tiếp 882.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
-TAND tỉnh;
-VKSND tỉnh/Huyện;
-Chi cục THA DS;
-Các đ/s;
-Lưu hồ sơ;
-Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Hựu